

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 4 NĂM 2020

DVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.080.262.305.655	1.093.352.666.722
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		183.422.573.563	113.588.275.523
1. Tiền	111		53.422.573.563	102.588.275.523
2. Các khoản tương đương tiền	112		130.000.000.000	11.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		633.265.010.282	618.495.203.582
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		472.380.229.916	470.119.467.359
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		17.995.965.510	27.454.080.151
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		9.592.497.054	16.417.825.059
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		11.000.000.000	11.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		130.104.378.340	103.118.569.774
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7.808.060.538)	(9.614.738.761)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		234.234.450.793	341.339.669.500
1. Hàng tồn kho	141		234.234.450.793	341.339.669.500
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		29.340.271.017	19.929.518.117
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.794.914.496	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		26.545.356.521	19.929.518.117
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		65.163.437.383	84.964.516.436
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		55.919.994.945	66.165.898.640
1. Tài sản cố định hữu hình	221		51.858.919.645	61.626.251.914
- Nguyên giá	222		193.062.085.260	185.969.337.411
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(141.203.165.615)	(124.343.085.497)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		4.061.075.300	4.539.646.726
- Nguyên giá	228		8.455.853.078	8.455.853.078
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.394.777.778)	(3.916.206.352)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	7.624.285.615
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	7.624.285.615
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.243.442.438	11.174.332.181
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		9.243.442.438	11.174.332.181
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.145.425.743.038	1.178.317.183.158
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		993.860.385.989	1.031.434.403.557
I. Nợ ngắn hạn	310		993.860.385.989	1.031.434.403.557
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		365.164.240.267	361.272.014.186
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		409.412.307.327	305.275.958.340

CÔNG
 PHÂN X
 THÀNH
 96
 CHÂU

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2.054.025.809	4.110.629.292
4. Phải trả người lao động	314		8.070.390.528	10.756.804.487
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		35.218.996.908	27.705.118.124
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		173.438.012.141	319.676.656.118
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		502.413.009	2.637.223.010
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		151.565.357.049	146.882.779.601
I. Vốn chủ sở hữu	410		151.565.357.049	146.882.779.601
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		124.197.870.000	124.197.870.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		124.197.870.000	124.197.870.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			

543
Y
LÀ
AN
PDA

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.055.229.101	4.055.229.101
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23.312.257.948	18.629.680.500
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		23.312.257.948	18.629.680.500
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		1.145.425.743.038	1.178.317.183.158

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hoàng Xuân Thơm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trịnh Thị Thu Hương



Hoàng Đức Trúc

T.C.P * 045

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý IV năm 2020

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Quý 4 năm 2020		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		668.699.126.744	769.729.340.376	1.468.353.571.390	1.280.282.468.360
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		668.699.126.744	769.729.340.376	1.468.353.571.390	1.280.282.468.360
4. Giá vốn hàng bán	11		622.302.132.189	709.795.160.593	1.365.054.976.873	1.169.694.177.545
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		46.396.994.555	59.934.179.783	103.298.594.517	110.588.290.815
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		284.313.068	64.977.874	1.030.480.311	520.945.350
7. Chi phí tài chính	22		9.169.919.380	8.649.013.947	18.409.512.200	22.169.746.418
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.169.919.380	8.649.013.947	18.409.512.200	22.169.746.418
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		25.787.310.167	36.556.886.748	57.657.015.858	67.458.250.128
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		11.724.078.076	14.793.256.962	28.262.546.770	21.481.239.619
11. Thu nhập khác	31		877.965.877	2.913.469.063	5.170.777.120	11.277.700.061
12. Chi phí khác	32		431.565.655	188.924.505	4.044.973.321	4.317.137.293
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		446.400.222	2.724.544.558	1.125.803.799	6.960.562.768
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		12.170.478.298	17.517.801.520	29.388.350.569	28.441.802.387
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.505.958.713	3.503.560.304	6.076.092.621	5.773.882.201
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		9.664.519.585	14.014.241.216	23.312.257.948	22.667.920.186
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		778	1.128	1.877	1.679
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, Ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hoàng Xuân Thơm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trịnh Thị Thu Hương

GIÁM ĐỐC



Hoàng Đức Trúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.686.574.249.685	1.591.956.340.119
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.202.536.098.229)	(1.260.254.765.908)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(120.425.613.171)	(285.201.820.157)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(19.051.587.892)	(22.169.746.418)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(8.242.421.557)	(5.535.706.635)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		51.085.710.785	3.658.633.700
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(146.980.010.810)	(11.580.502.952)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		240.424.228.811	10.872.431.749
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(12.848.231.130)	(1.097.867.091)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		391.300.000	4.950.246.278
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(78.215.880)	(112.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		150.218.580	157.527.480.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.030.480.311	520.945.350
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.354.448.119)	49.900.804.537
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	
3. Tiền thu từ đi vay	33		507.654.887.498	653.320.508.711
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(653.893.531.475)	(676.295.164.100)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.996.838.675)	(8.664.757.350)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(159.235.482.652)	(31.639.412.739)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		69.834.298.040	29.133.823.547
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		113.588.275.523	84.454.451.976
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		183.422.573.563	113.588.275.523

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hoàng Xuân Thơm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trịnh Thị Thu Hương

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2020

GIÁM ĐỐC




Hoàng Đức Trúc

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
Quý 4 năm 2020**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần 51% vốn Nhà nước.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400100545 do Sở kế hoạch đầu tư TP Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 09/01/2008 và thay đổi lần thứ 9 ngày 03/10/2018.

Vốn điều lệ của Công ty là: 124.197.870.000 đồng.

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng, lắp đặt, thương mại, cho thuê máy, sản xuất VLXD, thí nghiệm...

3. Ngành nghề kinh doanh:

Xây dựng nhà các loại, lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, xây dựng công trình công ích, hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, cho thuê máy móc, thí nghiệm, sản xuất vật liệu xây dựng...

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Giá cả vật liệu xây dựng liên tục tăng và chi phí phải trả cũng ngày một tăng cao.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán bắt đầu ngày 01/10/2020 và kết thúc ngày 31/12/2020.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

Công ty thống nhất áp dụng các nguyên tắc thực hiện công tác kế toán như sau:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh toán cao. Các khoản có khả năng thanh toán cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian dưới 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư bao gồm đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn; đầu tư vào các công cụ vốn của các doanh nghiệp mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu. Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu gồm: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh, hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	8-30
Máy móc, thiết bị	4-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4-10
Tài sản khác	4-10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao:

Tài sản cố định vô hình là Quyền khai thác tại mỏ đá Suối Mơ, quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán máy được Công ty khấu hao theo đường thẳng trong thời gian lần lượt là 7 năm và 4 năm.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí máy móc, thiết bị văn phòng chưa đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định, chi phí công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa chờ phân bổ, các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phân ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa 3 năm.

8. Chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã

trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

+ Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

12. Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

13. Thuế:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào

kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

14. Các bên liên quan:

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt:	4.107.303.745	5.623.588.837
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn:	49.315.269.818	96.964.686.686
- Tiền đang chuyển:		
Cộng	53.422.573.563	102.588.275.523

2. Các khoản đầu tư tài chính:	Cuối kỳ		Đầu năm		
	G/đánh giá lại	Giá gốc	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<i>a. Chứng khoán kinh doanh</i>					
- Tổng giá trị cổ phiếu:					
- Tổng giá trị trái phiếu:					
- Các khoản đầu tư khác:					
<i>b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.</i>					
	Cuối kỳ		Đầu năm		
	G/đánh giá lại	Giá gốc	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
<i>b1. Ngắn hạn</i>					
- Tiền gửi có kỳ hạn	141.000.000.000	141.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn	130.000.000.000	130.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000	
- Các khoản đầu tư khác	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000	
<i>b2. Dài hạn</i>					
<i>c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:</i>					
	Cuối kỳ		Đầu năm		
	Giá đánh g/lại	Giá gốc	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con:					
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết:					
- Đầu tư vào đơn vị khác:					

3. Phải thu của khách hàng:

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	G/đánh giá lại	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
- Các khoản phải thu của khách hàng chiếm trên 10%		0		0
- Các khoản phải thu khách hàng khác:	472.380.229.916	472.380.229.916	470.119.467.359	470.119.467.359
Cộng	472.380.229.916	472.380.229.916	470.119.467.359	470.119.467.359

b. Trả trước cho người bán:	Cuối kỳ	Đầu năm
-----------------------------	---------	---------

- Trả trước cho người bán:	17.995.965.510	27.454.080.151
----------------------------	----------------	----------------

c. Phải thu của khách hàng dài hạn:

d. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

4. Phải thu khác:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	G/dánh giá lại	Giá gốc	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn:	130.104.378.340	130.104.378.340	103.118.569.774	0
- Phải thu về cổ phần hoá:				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:				
- Phải thu người lao động:				
- Ký cược, ký quỹ:	78.215.880	78.215.880	2.147.860.040	
- Tạm ứng:	119.264.092.088	119.264.092.088	88.419.392.384	
- Các khoản chi hộ:	162.856.385	162.856.385	528.412.701	
- Phải thu khác:	10.599.213.987	10.599.213.987	12.022.904.649	
b. Dài hạn:				
Cộng	130.104.378.340	130.104.378.340	103.118.569.774	0

5. Tài sản thiếu chờ xử lý: (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền:				
b. Hàng tồn kho:				
c. TSCĐ:				
d. Tài sản khác:				

6. Nợ xấu:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá trị	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường:				
- Nguyên liệu, vật liệu:	1.508.703.105	1.508.703.105	1.743.344.744	
- Công cụ, dụng cụ:	20.974.644	20.974.644	5.614.644	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:	232.704.773.044	232.704.773.044	339.590.710.112	
- Thành phẩm:				
- Hàng hóa:				
- Hàng gửi bán:				
Cộng	234.234.450.793	234.234.450.793	341.339.669.500	0

8. Tài sản dở dang dài hạn:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
Cộng				
b. Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
- Mua sắm;				
- XDCB;		-		7.624.285.615
- Sửa chữa.				
Cộng				

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu quý	29.830.016.780	86.688.607.627	68.706.041.475	1.369.671.529	0	186.594.337.411
- Mua trong quý						0
- Đầu tư XDCB hoàn thành	10.350.994.000					10.350.994.000
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản						0
- Thanh lý, nhượng bán		3.654.231.804		229.014.347		3.883.246.151
- Giảm khác						0
Số dư cuối quý	40.181.010.780	83.034.375.823	68.706.041.475	1.140.657.182	0	193.062.085.260
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu quý	14.048.300.518	69.727.692.971	55.077.304.886	920.061.138	0	139.773.359.513
- Khấu hao trong quý	632.626.778	2.077.274.238	2.317.671.746	24.783.550		5.052.356.312
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản						0
- Thanh lý, nhượng bán		3.393.535.863		229.014.347		3.622.550.210
- Giảm khác						0
Số dư cuối quý	14.680.927.296	68.411.431.346	57.394.976.632	715.830.341	0	141.203.165.615
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu quý	15.781.716.262	16.960.914.656	13.628.736.589	449.610.391	0	46.820.977.898
- Tại ngày cuối quý	25.500.083.484	14.622.944.477	11.311.064.843	424.826.841		51.858.919.645

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 12.638.359.033đ

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 71.276.171.687đ

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng

Nguyên giá						
Số dư đầu quý	4.311.075.300	0	0	144.777.778	4.000.000.000	8.455.853.078
- Mua trong quý						0
- Tạo ra từ nội bộ DN						0
- Tặng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tặng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối quý	4.311.075.300	0	0	144.777.778	4.000.000.000	8.455.853.078
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu quý	237.500.000	0	0	144.777.778	4.000.000.000	4.382.277.778
- Khấu hao trong quý	12.500.000					12.500.000
- Tặng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối quý	250.000.000	0	0	144.777.778	4.000.000.000	4.394.777.778
Giá trị còn lại						0
- Tại ngày đầu quý	4.073.575.300	0	0	0	0	4.073.575.300
- Tại ngày cuối quý	4.061.075.300	0	0	0	0	4.061.075.300

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu quý						
- Thuê tài chính trong quý						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tặng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu quý						
- Khấu hao trong quý						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tặng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý						

Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu quý						
- Tại ngày cuối quý						

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

13. Chi phí trả trước:	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn:	0	0

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ:		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:		
- Chi phí đi vay:		
- Các khoản khác:		0
b. Dài hạn:	9.243.442.438	11.174.332.181
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác:	9.243.442.438	11.174.332.181
Cộng	9.243.442.438	11.174.332.181

14. Tài sản khác:	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn:		
b. Dài hạn:		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	173.438.012.141	173.438.012.141	106.169.954.738	186.352.414.956	253.620.472.359	253.620.472.359
b. Vay dài hạn:						
Cộng	173.438.012.141	173.438.012.141	106.169.954.738	186.352.414.956	253.620.472.359	253.620.472.359

c. Các khoản nợ thuê tài chính:

Thời hạn	Kỳ nay			Kỳ trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ lãi gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ lãi gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuê tài				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

16. Phải trả người bán:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ

a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:	365.164.240.267	365.164.240.267	361.272.014.186	361.272.014.186
- Đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:	0	0	0	0
- Phải trả cho các đối tượng khác:	365.164.240.267	365.164.240.267	361.272.014.186	361.272.014.186
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn:	0	0	0	0
- Đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:	0	0	0	0
- Phải trả cho các đối tượng khác:		0		0
Cộng	365.164.240.267	365.164.240.267	361.272.014.186	361.272.014.186
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán:				
- Đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:				
- Các đối tượng khác:				
d. Phải trả người bán là các bên liên quan:				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:	Đầu quý	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a. Phải nộp:	3.262.423.767	3.535.757.562	4.744.155.520	2.054.025.809
- Thuế TNDN:	3.190.574.674	2.505.958.713	4.041.274.577	1.655.258.810
- Thuế TNCN:	71.849.093	646.776.272	535.819.635	182.805.730
- Thuế, phí khác:	0	383.022.577	167.061.308	215.961.269
b. Phải thu:	(28.815.037.303)	14.841.300.291	15.366.534.005	(29.340.271.017)
- Thuế GTGT:	(28.815.037.303)	14.841.300.291	15.366.534.005	(29.340.271.017)
Cộng	-25.552.613.536	18.377.057.853	20.110.689.525	-27.286.245.208

18. Chi phí phải trả:

Cuối kỳ

Đầu năm

a. Ngắn hạn:

b. Dài hạn:

- Lãi vay:
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)

19. Phải trả khác:

Cuối kỳ

Đầu năm

a. Ngắn hạn:

- Tài sản thừa chờ giải quyết:
- Phải trả người lao động: 8.070.390.528 10.756.804.487
- Phải trả nội bộ ngắn hạn:
- Kinh phí công đoàn: 1.349.788.182 1.318.244.687
- Bảo hiểm xã hội: 43.585.428 29.547.834
- Bảo hiểm y tế: 34.335.150 29.059.746
- Bảo hiểm thất nghiệp: 8.711.710 7.724.324
- Phải trả về cổ phần hoá:
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn:
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả: 13.924.904.584 10.045.331.700
- Các khoản phải trả, phải nộp khác: 19.857.671.854 16.275.209.833
- Cộng** 43.289.387.436 38.461.922.611

b. Dài hạn:

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán:

20. Doanh thu chưa thực hiện:

Cuối kỳ

Đầu năm

a. Ngắn hạn:

0

0

- Doanh thu nhận trước:
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống:
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác:

b. Dài hạn:

c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với k/hàng

21. Trái phiếu phát hành:

21.1. Trái phiếu thường

Cuối kỳ

Đầu năm

Giá trị

Lãi suất

Kỳ hạn

Giá trị

Lãi suất

Kỳ hạn

a. Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm

Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

23. Dự phòng phải trả:

Cuối kỳ

Đầu năm

a. Ngắn hạn:

b. Dài hạn:

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Cuối kỳ

Đầu năm

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối kỳ

Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế:

- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

25- Vốn chủ sở hữu :

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn c/đối trái phiếu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng Tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
* Số dư đầu năm trước	124.197.870.000					1.834.197.274	-	18.629.680.500	144.661.747.774
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm nay									-
- Lãi trong năm trước						2.221.031.827		18.629.680.500	20.850.712.327
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm trước									-
- Lỗ trong năm trước									-
- Chia cổ tức cho các cổ đông								18.629.680.500	18.629.680.500
- Tăng vốn điều lệ									-
- Giảm khác									-
* Số dư cuối năm trước chuyển số dư đầu năm nay	124.197.870.000					4.055.229.101	-	18.629.680.500	146.882.779.601
- Tăng vốn trong năm nay									-
- Lãi trong năm nay								23.312.257.948	23.312.257.948
- Tăng khác									-
- Giảm do phát hành cổ phiếu									-
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Lỗ trong năm nay									-
- Chia cổ tức cho các cổ đông								18.629.680.500	18.629.680.500
- Giảm khác									-
* Số dư cuối kỳ này	124.197.870.000					4.055.229.101	-	23.312.257.948	151.565.357.049

b. Chi tiết vốn góp chủ sở hữu:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Tổng công ty Thành An:	63.343.730.000	63.343.730.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	60.854.140.000	60.854.140.000
Cộng	124.197.870.000	124.197.870.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân cổ tức, chia lợi nhuận:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	124.197.870.000	124.197.870.000
+ Vốn góp tăng trong quý	0	0
+ Vốn góp giảm trong quý		
+ Vốn góp cuối quý	124.197.870.000	124.197.870.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	12.419.787	12.419.787
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:	12.419.787	12.419.787
+ Cổ phiếu phổ thông:	12.419.787	12.419.787
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được p/loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	12.419.787	12.419.787
+ Cổ phiếu phổ thông:	12.419.787	12.419.787
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được p/loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : đồng/ cổ phần	10.000	10.000

đ. Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển:	4.055.229.101	4.055.229.101
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp:		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản:

Lí do thay đổi giữa số đầu quý và cuối quý:

Năm nay Năm trước

27. Chênh lệch tỷ giá:

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

Năm nay Năm trước

28. Nguồn kinh phí:

Năm nay Năm trước

- Nguồn kinh phí được cấp trong quý
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối quý

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán:

Cuối năm

Đầu năm

a. Tài sản thuê ngoài:

- Từ 1 năm trở xuống:
- Trên 1 năm đến 5 năm:
- Trên 5 năm:

b. Tài sản nhận giữ hộ:

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

c. Ngoại tệ các loại:

d. Kim khí quý, đá quý:

đ. Nợ khó đòi đã xử lý:

e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:		
a. Doanh thu:		
- Doanh thu bán hàng:		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong	668.699.126.744	769.729.340.376
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	668.699.126.744	769.729.340.376
b. Doanh thu đối với các bên liên quan:		
c. Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước:		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu:		
3. Giá vốn hàng bán:	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán:	622.302.132.189	709.795.160.593
- Giá vốn của thành phẩm đã bán:		
Cộng	622.302.132.189	709.795.160.593
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	284.313.068	64.977.874
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	284.313.068	64.977.874
5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay:	9.169.919.380	8.649.013.947
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm:		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính:		

- Lỗi chênh lệch tỷ giá:		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu		
- Chi phí tài chính khác:		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính:		
Cộng	9.169.919.380	8.649.013.947
6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ:	130.604.059	2.913.469.063
- Lãi do đánh giá lại tài sản:		
- Tiền phạt thu được:		
- Thuế được giảm:		
- Các khoản khác:	747.361.818	
Cộng	877.965.877	2.913.469.063
7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán		
- Lỗi do đánh giá lại tài sản:		
- Các khoản bị phạt:		
- Các khoản khác:	431.565.655	188.924.505
Cộng	431.565.655	188.924.505
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ:	25.787.310.167	36.556.886.748
- Các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí		
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí Q. lý		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu:	321.016.301.446	290.394.672.514
- Chi phí nhân công:	110.130.129.392	107.672.757.909
- Chi phí máy thi công:	48.215.598.480	33.152.886.513
- Chi phí trực tiếp khác:	35.567.391.844	31.163.426.131
- Chi phí quản lý doanh nghiệp:	25.787.310.167	36.556.886.748
Cộng	540.716.731.329	498.940.629.815
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.450.542.805	3.503.560.304
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	55.415.908	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.505.958.713	3.503.560.304
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:	Năm nay	Năm trước
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	106.169.954.738	165.074.078.478

TỔNG CÔNG TY THÀNH AN
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP

Số: 28 /CV-CTCP

"V/v giải trình lý do chênh lệch LNST trên 10%
BCTC Q4/2020 so với BCTC Q4/2019 (Tổng hợp)"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 01 năm 2021

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Theo thông tư 155/2015/TT-BTC Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo tài chính Quý 4/2020 (Tổng hợp) có biến động giảm trên 10% so với Báo cáo tài chính Quý 4/2019 (Tổng hợp). Công ty cổ phần xây lắp Thành An 96 xin giải trình như sau:

Trong quý 4 năm 2020, Công ty cũng đã triển khai thi công các công trình đạt tiến độ tốt với giá trị doanh thu trong kỳ là: 668,7 tỷ đồng, Tuy nhiên có giảm hơn cùng kỳ năm trước là 13%. Do 9 tháng đầu năm 2020 Công ty đã tích cực ký hồ sơ thanh quyết toán các công trình giá trị dở dang chuyển sang quý 4/2020 thấp hơn. Giá vốn hàng bán giảm tương ứng với doanh thu là 12,3%. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 22,6% so với quý 4 năm 2019. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh so với cùng kỳ năm trước giảm 20,7%. Doanh thu khác giảm 70%, trong khi chi phí khác tăng 28%, dẫn đến lợi nhuận khác giảm so với quý 4 năm 2019 là 84%. Vì vậy, tổng lợi nhuận kế toán trước thuế giảm 30,5% so năm trước, lợi nhuận sau thuế giảm tương ứng 31% so với cùng kỳ năm ngoái.

Vậy công ty xin giải trình để Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và các nhà đầu tư được biết.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TC; T5.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT

Trịnh Thị Thu Hương